

TỔNG CÔNG TY XD BẠCH ĐĂNG - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *03* /CV-HĐQT

V/v thời công bố thông tin BCTC hợp nhất
quý IV/2018 và năm 2018

Hải Phòng, ngày *29* tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ các Quyết định số 142C/QĐ-HĐQT ngày 18/10/2018; Quyết định số 244A/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2018 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Bạch Đăng – CTCP về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết.

Đến thời điểm 31/12/2018 Tổng công ty Xây dựng Bạch Đăng – CTCP đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng công ty tại các Công ty con và một số các Công ty liên kết, nên theo quy định Tổng công ty sẽ không phải lập báo cáo hợp nhất quý IV và năm 2018.

Việc công bố thông tin báo cáo tài chính quý IV năm 2018 và báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán của Tổng công ty Xây dựng Bạch Đăng – CTCP theo đúng quy định của Thông tư số 155/2015/TT-BTC chỉ áp dụng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty.

Tổng công ty Xây dựng Bạch Đăng – CTCP trân trọng thông báo để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KT, VP.



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn An

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - CTCP

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - CTCP
Quý IV Năm 2018

Hải Phòng, Tháng 1 Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.938.335.634.913	2.047.371.049.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		175.302.221.028	334.416.576.593
1. Tiền	111		101.815.489.766	211.662.009.123
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.486.731.262	122.754.567.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.020.312.081	39.116.323.915
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.020.312.081	39.116.323.915
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.446.375.196.503	1.349.480.327.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		693.955.122.438	654.218.646.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.127.215.848	278.180.447.645
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		192.000.000.000	192.000.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		133.692.466.773	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		335.600.391.444	225.081.233.270
IV. Hàng tồn kho	140		275.947.890.847	301.989.054.198
1. Hàng tồn kho	141		275.947.890.847	301.989.054.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.690.014.454	22.368.767.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		217.638.569	824.625.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.926.063.754	4.535.881.095
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		18.546.312.131	17.008.260.684
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.637.400.493	386.922.962.616
II. Tài sản cố định	220		65.443.838.542	78.619.714.489
1. Tài sản cố định hữu hình	221		56.685.792.440	69.436.790.411
- Nguyên giá	222		92.599.893.943	101.082.816.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.914.101.503)	(31.646.026.260)
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.758.046.102	9.182.924.078
- Nguyên giá	228		10.995.119.018	10.995.119.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.237.072.916)	(1.812.194.940)
III. Bất động sản đầu tư	230		155.652.298.369	155.774.627.988
- Nguyên giá	231		160.429.228.833	157.348.109.076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.776.930.464)	(1.573.481.088)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.709.925.005	64.172.206.246
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		6.544.955.769	6.544.955.769
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.164.969.236	57.627.250.477
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.722.700.000	81.397.564.417
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	24.047.312.731
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.254.480.000	49.974.766.298
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.042.793.892	24.020.732.697
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.574.573.892)	(16.645.247.309)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.108.638.577	6.958.849.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.108.638.577	6.958.849.476
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.218.973.035.406	2.434.294.012.067

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.972.007.772.864	2.181.105.278.898
I. Nợ ngắn hạn	310		1.811.207.318.148	1.974.178.500.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		656.674.068.355	432.479.682.313
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		671.274.803.601	976.249.440.835
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		13.735.465.114	3.711.829.413
4. Phải trả người lao động	314		2.957.318.721	2.863.907.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		108.442.152.194	228.618.096.989
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.198.008.253	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24.282.384.369	25.823.975.745
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		325.879.675.736	296.794.003.336
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.763.441.805	7.637.563.932
II. Nợ dài hạn	330		160.800.454.716	206.926.778.897
7. Phải trả dài hạn khác	337		80.575.012.734	98.388.778.221
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		80.225.441.982	105.752.717.326
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.785.283.350
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246.965.262.542	253.188.733.169
I. Vốn chủ sở hữu	410		246.965.262.542	253.188.733.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		217.359.000.000	217.359.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		217.359.000.000	217.359.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.602.217.057	15.870.266.991
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.004.045.485	19.959.466.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		431.103.075	5.163.456.588
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.572.942.410	14.796.009.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.218.973.035.406	2.434.294.012.067

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thái

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn An

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
			Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		804.441.886.127	2.344.914.657.573	1.062.578.696.054	2.214.732.801.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		804.441.886.127	2.344.914.657.573	1.062.578.696.054	2.214.732.801.627
4. Giá vốn hàng bán	11		807.098.516.180	2.235.291.012.552	1.049.346.836.632	2.164.146.436.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(2.656.630.053)	109.623.645.021	13.231.859.422	50.586.365.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.884.734.382	22.142.681.290	9.740.260.016	19.821.763.919
7. Chi phí tài chính	22		21.712.707.924	39.644.438.425	7.946.541.539	13.933.572.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.203.467.657	59.277.233.934	11.089.324.609	43.487.724.532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30		(39.688.071.252)	32.844.653.952	3.936.253.290	12.986.831.849
11. Thu nhập khác	31		1.511.090.912	5.292.422.834	2.002.585.597	2.263.495.419
12. Chi phí khác	32		3.868.039.028	7.691.971.004	227.842.587	454.317.678
13. Lợi nhuận khác	40		(2.356.948.116)	(2.399.548.170)	1.774.743.010	1.809.177.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42.045.019.368)	30.445.105.782	5.710.996.300	14.796.009.590
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		963.743.560	14.872.163.372		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(43.008.762.928)	15.572.942.410	5.710.996.300	14.796.009.590

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thái

Hải Phòng, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Đến 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	
			31/12/2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.445.105.782	14.796.009.590
2. Điều chỉnh cho các khoản			28.883.376.134	(9.436.839.328)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.252.989.692	7.301.267.800
- Các khoản dự phòng	03		(7.070.673.417)	(16.627.325.084)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(4.576.035)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.292.868.068	(19.999.425.514)
- Chi phí lãi vay	06		25.408.191.791	19.893.219.505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.328.481.916	5.359.170.262
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89.572.860.618)	(438.893.433.971)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.041.163.351	7.864.887.233
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(153.050.556.772)	494.970.475.887
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.457.197.770	(2.170.690.619)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.271.044.275)	(18.316.726.350)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(271.712.956)	(2.593.283.610)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.228.775.685)	(4.096.445.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(186.568.107.269)	42.123.953.832
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.124.538.757)	(113.982.979.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.254.329.051	230.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.360.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.066.180.000	30.346.871.839
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.023.936.854	16.822.330.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.219.907.148	(64.223.176.928)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	565.568.998.077	615.805.480.216
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(562.010.601.021)	(386.060.470.108)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.324.552.500)	(6.520.770.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.766.155.444)	223.224.240.108
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(159.114.355.565)	201.125.017.012
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	334.416.576.593	133.301.517.823
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.958.242)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	175.302.221.028	334.416.576.593

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thái

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đăng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng công ty gia nhập Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị theo Quyết định số 55/QĐ-TTCP ngày 12/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ; chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn PT nhà và đô thị. Tổng công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/4/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 11/7/2014 theo Giấy chứng nhận ĐKKD do Sở Kế hoạch và Đầu tư HP cấp ngày 11/7/2014. Tổng công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn nhà nước theo văn bản số 880/BXD-QLDN ngày 20/4/2018 của Bộ Xây dựng; Tổng công ty thay đổi người quản lý doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 02/8/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, SXKD vật liệu xây dựng....

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, bu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy - báo động chống trộm, lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Gia công cơ khí: xử lý và tráng phủ kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Rèn, dập, ép, và cán kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động tư vấn quản lý; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Tổng công ty và Chủ đầu tư, Nhà thầu chính.

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty mẹ - Tổng công ty đang từng bước chuyển dịch cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng đa dạng hóa ngành nghề trong các lĩnh vực: xây dựng cơ bản, sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu xây dựng, xuất khẩu lao động, đầu tư bất động sản, cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại..., đồng thời tìm kiếm các cơ hội liên kết đầu tư với các đối tác trong và ngoài nước.

Năm 2018, nền kinh tế đã có dấu hiệu hồi phục nhưng vẫn còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và khu vực, giá cả đầu vào của các nguyên vật liệu sản xuất tăng cao làm tăng giá thành sản xuất, lãi suất vay vốn của các tổ chức tín dụng tuy đã hạ thấp nhưng các doanh nghiệp khó tiếp cận được với các khoản vay này do các tổ chức tín dụng thắt chặt các khoản vay đặc biệt là vay đầu tư, đồng thời phải có tài sản thế chấp. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các Công ty con:

Đến thời điểm 31/12/2018 Tổng công ty đã thoái toàn bộ vốn Tổng công ty sở hữu tại các Công ty con.

6.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Công ty CP thí nghiệm KSXD BÐ	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP XD ĐT PT Đà Nẵng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Hải Châu, Đà Nẵng
Công ty CP XD ĐT PT Bạch Đằng 12	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP ĐT & XD PTHH Bạch Đằng 6	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu "VNĐ").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng công ty đã tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị theo đúng quy định của pháp luật.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi, hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó, như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của đơn vị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính theo nội dung Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tổng công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng công ty áp dụng trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Lợi thế kinh doanh	20 năm
Quyền sử dụng đất	40 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	50 năm
-----------------------	--------

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán. Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

Việc thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể được thực hiện bằng nhiều cách, như: trả bằng tiền; trả bằng tài sản khác; cung cấp dịch vụ; thay thế nghĩa vụ này bằng nghĩa vụ khác; chuyển đổi nghĩa vụ nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua, như mua hàng hóa chưa trả tiền, sử dụng dịch vụ chưa thanh toán, vay nợ, cam kết bảo hành hàng hóa, cam kết nghĩa vụ hợp đồng, phải trả nhân viên, thuế phải nộp, phải trả khác.

9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khi trình bày các khoản nợ phải trả về thuê tài chính phải phân biệt nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ/BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đối với các khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí phải trả} & & & & \text{CPDD đã} \\ \text{ghi nhận trong kỳ} & = & \text{Giá vốn tương ứng} & - & \text{tập hợp theo} \\ & & \text{doanh thu} & & \text{từng công} \\ & & & & \text{trình} \end{array}$$

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí SXKD của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng loại trái phiếu chuyển đổi theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, doanh nghiệp phải tính toán và xác định riêng biệt giá trị nợ gốc và quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn cổ phiếu được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá gồm: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng; Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chi cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định khác của pháp luật.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* **Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng phụ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

* **Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thu khác...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi giao dịch ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế TNDN ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

* Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*** Chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	6.841.147.612	2.015.516.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.974.342.154	205.431.158.567
- Các khoản tương đương tiền	73.486.731.262	122.754.567.470
- Tổng cộng	175.302.221.028	330.201.242.037

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn		14.020.312.081		39.116.323.915
- Tổng cộng		14.020.312.081		39.116.323.915

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	24.047.312.731	8.655.000.000
- Công ty CP XD Bạch Đằng 201			11.112.265.806	
- Công ty CP Bạch Đằng 7			4.280.046.925	
- Công ty CP ĐT XD PT Bạch Đằng 15			8.655.000.000	8.655.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.254.480.000	-	49.974.766.298	5.168.926.505
- Công ty CP XD 203			3.500.000.000	
- Công ty CP Bạch Đằng 5			6.750.375.094	
- Công ty CP ĐT XD PT Bạch Đằng 15				-
- Công ty CP XNK & XD Bạch Đằng			11.705.704.000	
- Công ty CP ĐT Tư vấn Bạch Đằng			2.224.220.000	1.544.981.163
- Công ty CP Bạch Đằng 4			6.804.168.291	
- Công ty CP XD 204			8.067.618.913	
- Công ty CP ĐT & XD Bạch Đằng 8			5.668.200.000	3.623.945.342
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng 12	1.515.480.000		1.515.480.000	
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng ĐN	2.296.140.000		2.296.140.000	
- Công ty CP Thí nghiệm KS và XD BĐ	1.442.860.000		1.442.860.000	
Các khoản đầu tư khác	12.042.793.892	9.574.573.892	24.020.732.697	2.821.320.805

- Công ty CP XD và ĐTPT HT Bạch Đằng 6	2.468.220.000		2.468.220.000
- Công ty CP ĐT & XD Bạch Đằng 9			1.121.824.708 980.038.705
- Công ty CP Bạch Đằng 10			6.196.551.997
- Công ty CP ĐT XD Bạch Đằng TMC			2.659.562.100 1.841.282.100
- Công ty CP Tư vấn ĐT XD BĐ Capital			2.000.000.000
- Công ty CP Bạch Đằng 16	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP ĐT Vạn Lộc	7.574.573.892	7.574.573.892	7.574.573.892

Cộng

17.297.273.892	9.574.573.892	98.042.811.726	16.645.247.309
-----------------------	----------------------	-----------------------	-----------------------

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
- Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ BQLDA hạ tầng Tà Ngạn	15.310.415.323	15.310.415.323
+ BQL DA XD công trình cơ sở 2 BV Việt Tiếp	13.097.566.140	20.937.566.140
+ BQLDA cải thiện ĐKVSMT HP	96.419.721.838	49.594.330.925
+ BQL các DA ĐTXD quận Hồng Bàng		47.232.786.000
+ Công ty TNHH công nghiệp nặng Doosan	8.308.973.124	43.980.715.154
+ BQLDA cải thiện MT nước nam Bình Dương	164.573.794.962	166.831.863.197
+ BQL DA GT đường bộ, đường thủy HP		59.820.452.000
+ Công ty TNHH công nghiệp KUMHO	24.878.689.402	38.588.060.031
+ Trường ĐH sư phạm TDTT TP HCM		41.744.101.813
+ Trường ĐH GTVT TP HCM		11.946.479.695
+ Trường ĐH Đà Nẵng		14.624.073.064
+ TOA Corporation	5.512.961.529	11.624.558.958
+ Công ty TNHH Keagnam Enterprises	6.796.987.458	10.123.577.133
+ Công ty cấp nước Thừa Thiên Huế	10.947.217.651	
+ BQL DA cải thiện MT nước TP Huế	19.033.521.463	
+ Công ty TNHH cảng container quốc tế HP	55.576.206.317	
+ BQL các DA ĐTXD quận Kiến An	12.829.813.000	
+ BQL các DA ĐT cơ sở hạ tầng ưu tiên ĐN	13.954.438.996	
+ Tổng công ty XD thủy lợi 4 (gói A4)	22.258.131.604	
+ Công ty CP đầu tư bất động sản G5	22.592.640.000	
+ Viện khoa học thủy lợi 1	26.174.667.954	
+ Trường Đại học Việt Đức	17.929.333.763	
+ BQL các DA giao thông Hải Dương	20.584.269.543	
+ Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đôn	12.791.492.017	
+ BQLDA khu vực các CT GTVT - Sở GTVT	23.213.897.869	
+ Phải thu khách hàng khác	101.170.382.485	121.859.667.178
- Tổng cộng	693.955.122.438	654.218.646.611

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ Công ty CP XD và ĐTPT Hạ tầng BĐ 6		13.393.180.791
+ Công ty CP Bạch Đằng 7		11.087.784.335
+ Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng ĐN		18.898.552.230

+ Công ty CP ĐTXD và PT Bạch Đằng 15		31.977.789.055
+ Công ty CP XNK và XD Bạch Đằng		14.627.196.310
+ Công ty CP ĐTXD Haco Hải Phòng		15.366.214.000
+ Công ty TNHH quốc tế Song Thanh		4.627.443.093
+ Công ty CP ĐT XD TM Việt Pháp		15.318.325.816
+ Công ty CP Việt Nhật JP Way	12.944.464.000	12.944.464.000
+ Công ty CP XD vận tải số 9		31.164.931.888
+ Công ty CP XD 201		46.371.789.115
+ Công ty TNHH XD và Vận tải Thuận Thành		20.000.000.000
+ Công ty TNHH TM Tân Hồng		14.572.914.628
+ Công ty CP AE & T	8.057.701.968	
+ Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng 12	10.793.249.733	
+ Công ty CP ĐT XD Trường Nguyễn	25.193.282.978	
+ Công ty CP XD và CN cao HTC	4.867.612.042	
+ Công ty CP XD GM	14.503.950.000	
+ Công ty CP TM và XD 369	5.599.280.536	
+ Công ty CP XD và PT nông thôn 2	5.717.832.856	
+ Các khoản trả trước người bán khác	3.449.841.735	27.829.862.384
- Tổng cộng	91.127.215.848	278.180.447.645

05. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	30/9/2018	01/01/2018
- Tổng công ty Lắp máy VN - CT NM Nhiệt điện Vũng áng (bể FGD, xử lý nền kho than)	192.000.000.000	192.000.000.000
	192.000.000.000	192.000.000.000

Đây là khoản doanh thu theo tiến độ của hạng mục bể FGD, xử lý nền kho than khô - CT NMND Vũng áng, giá trị viết hóa đơn năm 2011 là 132 tỷ đồng, năm 2014 là 60 tỷ đồng.

06. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty CP XD và ĐTPT BÐ 6	3.207.457.907	
- Công ty CP AE & T	4.200.000.000	
- Công ty CP Bạch Đằng 5	8.313.725.693	
- Công ty CP Bạch Đằng 7	4.906.885.589	
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng ĐN	6.000.000.000	
- Công ty CP ĐT XD PT BÐ 12	2.579.900.000	
- Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	27.800.000.000	
- Công ty CP ĐTXD và PT BÐ 15	22.592.490.573	
- Công ty CP XD BÐ 201	31.492.007.011	
- Công ty CP XNK & XD BÐ	22.600.000.000	
- Tổng cộng	133.692.466.773	-

07. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
--	------------	------------

- Phải thu về cổ phần hóa		352.895.964
- Tạm ứng	4.070.018.049	22.100.782.778
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.223.197.015	12.495.246.016
- Phải thu tiền phí bảo lãnh	74.231.966	
- Phải thu chi phí hoạt động các BDH	10.415.679.295	14.291.911.184
- Công ty CP Lisemco	1.072.573.298	1.072.573.298
- Công ty CP Bạch Đằng 5	3.365.602.301	29.441.970.482
- Công ty CP Bạch Đằng 7	131.482.282	10.016.774.273
- Công ty CP Bạch Đằng 8	3.797.217.666	3.708.778.516
- Công ty CP Bạch Đằng 10	10.706.592.936	10.357.084.371
- Công ty CP XD BÐ 201	4.731.959.308	18.967.683.221
- Công ty CP XD Bạch Đằng 234	3.407.653.606	
- Công ty CP XD và ĐTPT BÐ 6	11.102.182.363	10.205.313.162
- Công ty CP ĐTXD và PT BÐ 15	3.060.489.580	32.187.719.869
- Công ty CP XNK & XD BÐ	4.029.367.399	18.177.222.789
- Công ty CP ĐT XD PT BÐ 12	1.620.664.891	16.204.248.307
- Công ty CP ĐTPT Bạch Đằng Đà Nẵng	41.799.472.578	
- Công ty CP TNHH Berjaya Handico 12	7.959.794.873	7.959.794.873
- TCT XD công trình giao thông 8 (Cienco 8)	17.461.645.397	9.883.864.606
- Công ty CP BB GROUP	50.000.000.000	
- Công ty CP quản lý bất động sản Bình Minh	106.000.000.000	
- Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	1.787.853.869	
- Công ty CP Thí nghiệm và KSXD BÐ	1.235.468.497	
- Phải thu thoái vốn các đơn vị	37.729.449.492	
- Phải thu khác	5.817.794.783	7.657.369.561
- Tổng cộng	335.600.391.444	225.081.233.270

08. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	101.273.352	127.737.952
- Công cụ, dụng cụ	50.658.000	31.977.090
- Chi phí SXKD dở dang	275.795.959.495	301.829.339.156
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Tổng cộng	275.947.890.847	301.989.054.198

09. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
* Chi phí SXKD dở dang dài hạn	6.544.955.769	6.544.955.769
* Xây dựng cơ bản dở dang	41.164.969.236	57.627.250.477
- Xây dựng cơ bản	41.164.969.236	57.627.250.477
+ DA tòa nhà văn phòng 97 Bạch Đằng	41.164.969.236	41.137.922.418
+ NM XM Long Thọ II (của BQL Long Thọ)		16.481.463.059
+ Công trình khác		7.865.000
- Tổng cộng	47.709.925.005	64.172.206.246

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý, TS khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	57.508.188.683	17.852.727.271	24.601.867.899	1.120.032.818	101.082.816.671
Mua sắm mới				256.622.727	256.622.727
Thanh lý, nhượng bán		(7.485.000.000)	(1.254.545.455)		(8.739.545.455)
Số cuối năm 31/12/2018	57.508.188.683	10.367.727.271	23.347.322.444	1.376.655.545	92.599.893.943
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	11.474.907.069	7.474.468.544	11.963.711.158	732.939.489	31.646.026.260
Khấu hao trong năm	1.481.176.800	1.625.840.151	2.356.546.732	161.098.657	5.624.662.340
Thanh lý, nhượng bán		(1.060.374.983)	(296.212.114)		(1.356.587.097)
Số cuối năm 31/12/2018	12.956.083.869	8.039.933.712	14.024.045.776	894.038.146	35.914.101.503
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	46.033.281.614	10.378.258.727	12.638.156.741	387.093.329	69.436.790.411
Số cuối năm 31/12/2018	44.552.104.814	2.327.793.559	9.323.276.668	482.617.399	56.685.792.440

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm KT	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu TCT	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu năm 01/01/2018			4.995.119.018	6.000.000.000	10.995.119.018
Số cuối năm 31/12/2018	-	-	4.995.119.018	6.000.000.000	10.995.119.018
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	-	-	312.194.940	1.500.000.000	1.812.194.940
Khấu hao trong năm			124.877.976	300.000.000	424.877.976
Số cuối năm 31/12/2018	-	-	437.072.916	1.800.000.000	2.237.072.916
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm 01/01/2018	-	-	4.682.924.078	4.500.000.000	9.182.924.078
Số cuối năm 31/12/2018	-	-	4.558.046.102	4.200.000.000	8.758.046.102

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>		
Số đầu năm 01/01/2018	157.348.109.076	157.348.109.076
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.081.119.757	3.081.119.757
Số cuối năm 31/12/2018	160.429.228.833	160.429.228.833
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>		
Số đầu năm 01/01/2018	1.573.481.088	1.573.481.088
- Khấu hao trong năm	3.203.449.376	3.203.449.376
Số cuối năm 31/12/2018	4.776.930.464	4.776.930.464
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm 01/01/2018	155.774.627.988	155.774.627.988
Số cuối năm 31/12/2018	155.652.298.369	155.652.298.369

13. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	217.638.569	824.625.440
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí chờ phân bổ	217.638.569	824.625.440
b) Dài hạn	4.108.638.577	6.958.849.476
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.108.638.577	6.958.849.476
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Tổng cộng	4.326.277.146	7.783.474.916

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm			Số đầu năm
	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	325.879.675.736	562.983.998.077	533.898.325.677	296.794.003.336
- Vay ngân hàng	289.850.005.736	463.954.328.077	470.898.325.677	296.794.003.336
+ NH Eximbank	42.011.835.861	118.720.560.366	125.638.724.505	48.930.000.000
+ NH ĐTPH HP	84.049.086.110	162.549.086.110	110.300.000.000	31.800.000.000
+ NH TMCP Đại chúng	113.389.083.765	110.932.750.437	157.931.267.931	160.387.601.259
+ NH Vietcombank	50.400.000.000	71.751.931.164	77.028.333.241	55.676.402.077
- Vay ngắn hạn đối tượng khác	36.029.670.000	99.029.670.000	63.000.000.000	-
+ Cty CPTM kỹ nghệ Thăng Long	29.029.670.000	29.029.670.000		
+ Cty CP bất động sản Minh Điền Vital	7.000.000.000	70.000.000.000	63.000.000.000	
b) Vay dài hạn	80.225.441.982	2.585.000.000	28.112.275.344	105.752.717.326
- NH TMCP Đại chúng	3.166.305.568			3.166.305.568
- NH Vietcombank HP	76.394.136.414		26.192.275.344	102.586.411.758
- Vay cá nhân	665.000.000	2.585.000.000	1.920.000.000	

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
+ Công ty CP XD BÐ 201	71.310.073.386	
+ Công ty CP XD BÐ 234	36.544.332.471	20.651.900.032
+ Công ty CP XD 203	19.151.611.107	14.215.924.503
+ Công ty CP Bạch Đằng 5	37.324.429.739	79.151.435.988
+ Công ty CP Bạch Đằng 6	33.292.273.789	
+ Công ty CP XD ĐT và PT BÐ 15	3.740.249.749	
+ Công ty CP ĐTXD và PT BÐ 12		47.998.010.970
+ Công ty CP XL Hải Long	9.207.554.079	9.207.554.079
+ Công ty CP Tư vấn và ĐT XD BÐ Capital	24.845.671.352	21.850.847.758
+ Công ty CP ĐT & TMQT Huy Hoàng	2.480.678.525	11.327.451.091
+ Công ty TNHH ĐT Tư vấn XD Thép Mới	80.443.910.988	106.657.308.512
+ Công ty TNHH TM và DVXD Hoàng Nguyên		53.422.128.042
+ Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	15.043.814.149	
+ Công ty CP ĐT XD Nam Bình Dương	7.461.140.672	

+ Công ty TNHH quốc tế Song Thanh	7.411.305.618	
+ Công ty TNHH TM Tân Hồng	10.683.872.779	
+ Saint - GobainPipelines(cung cấp ống gang)	37.457.572.566	
+ CN Cty TNHH Nhật Linh LIOA	10.919.786.494	
+ Cty CP ĐTXD PT Bạch Đằng Đà Nẵng	35.159.362.800	
+ Công ty TNHH XD và VT Hoàng Trường	18.112.652.577	
+ Công ty CP XD và TM Vũ Minh Huy	21.875.863.232	
+ Cty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Thủy Ngụy	6.165.369.310	
+ Công ty CP 136 Việt Nam	5.860.318.636	
+ Công ty CP XD 204	3.955.527.334	3.955.527.334
+ Công ty CP XNK XD Bạch Đằng	73.195.654.906	
+ Envicon Systems SDN BHD	5.859.916.080	5.859.916.080
+ Công ty CP XD Vận tải số 9	23.865.095.895	
- Phải trả các đối tượng khác	55.306.030.122	58.181.677.924
- Tổng cộng	656.674.068.355	432.479.682.313

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ CN TCT CP DVKT Dầu khí VN - Ban LP		26.103.010.279
+ Công ty TNHH TK và XD POSCO	813.048.120	12.527.778.528
+ BQL DA cải thiện ĐKVSM T HP		143.283.209.792
+ BQLDA XD Trường Đại học Việt Đức		36.420.166.322
+ Tổng công ty Lắp máy VN	437.147.459.511	453.683.587.741
+ Công ty TNHH cảng container quốc tế HP		86.602.635.687
+ Viện Khoa học thủy lợi VN		40.349.713.216
+ BQL các DA ĐTXD huyện Tiên Lãng	4.155.058.041	33.251.761.095
+ Công ty CP cấp nước Thừa Thiên Huế		27.873.293.372
+ BQL công trình XD phát triển đô thị	82.335.854.000	37.600.000.000
+ Công ty CP cấp nước Hải Phòng	21.611.340.384	32.243.747.194
+ BQL các DA ĐTXD quận Hồng Bàng	62.167.214.000	
+ Công ty CP XL Hải Long	30.000.000.000	
+ Công ty TNHH Kobelco Eco-Solution VN	15.030.000.000	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	18.014.829.545	46.310.537.609
- Tổng cộng	671.274.803.601	976.249.440.835

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	10.942.528.703	10.942.528.703	-
- Thuế TNDN	-	14.872.163.372	3.060.548.258	11.811.615.114
- Thuế TNCN	11.797.807	1.449.670.008	1.461.467.815	-
- Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	7.500	46.560.845.333	46.560.852.833	-
- Các loại thuế khác	3.697.885.010	4.000.000	1.778.035.010	1.923.850.000
- Tiền phạt thuế	2.139.096	20.862.140	23.001.236	-

- Tổng cộng	3.711.829.413	73.850.069.556	63.826.433.855	13.735.465.114
	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ
b) Phải thu	17.008.260.684	4.326.886.749	2.788.835.302	18.546.312.131
- Thuế GTGT	14.219.425.382	4.272.154.715		18.491.580.097
- Thuế TNDN	2.788.835.302		2.788.835.302	-
- Thuế TNCN	-	54.732.034	-	54.732.034
- Tổng cộng	17.008.260.684	4.326.886.749	2.788.835.302	18.546.312.131

18. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí CT	108.442.152.194	226.347.012.459
- Chi phí lãi vay		2.271.084.530
- Chi phí phải trả khác		
- Tổng cộng	108.442.152.194	228.618.096.989

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	435.312.273	135.004.408
- BHXH, BHYT	-	82.518.567
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	503.336.353	90.717.571
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		6.128.174.890
- Các khoản phải trả khác	23.343.735.743	19.387.560.309
+ <i>Tổng công ty CP Sông Hồng</i>	<i>1.285.037.630</i>	<i>1.285.037.630</i>
+ <i>Công ty CP Bạch Đằng 5 - vốn góp hợp tác KD</i>		<i>3.587.051.878</i>
+ <i>Phải trả khách hàng tiền DA Gò Gai</i>		<i>2.505.600.000</i>
+ <i>Phải trả Quỹ hỗ trợ, sắp xếp PT DN</i>	<i>10.688.019.428</i>	<i>1.931.898.169</i>
+ <i>Công ty CP Bạch Đằng 12 - vốn góp hợp tác KD Tòa nhà 268 TNH</i>	<i>5.143.788.000</i>	<i>3.086.272.800</i>
+ <i>Công ty CP Bạch Đằng 6 - vốn góp hợp tác KD Tòa nhà 268 TNH</i>	<i>5.143.788.000</i>	<i>3.086.272.800</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>1.083.102.685</i>	<i>3.905.427.032</i>
- Tổng cộng	24.282.384.369	25.823.975.745
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78.396.201.293	80.009.077.246
- Phải trả vốn góp đầu tư NM XM Long Thọ		16.200.889.534
- Phải trả vốn NSNN cấp DA NM XM Long	2.178.811.441	2.178.811.441
- Tổng cộng	80.575.012.734	98.388.778.221

20. Dự phòng phải trả dài hạn

* Dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Dự phòng bảo hành công trình		2.785.283.350

- Tổng cộng	-	2.785.283.350
--------------------	---	----------------------

21. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH**

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư PT	Quỹ hỗ trợ SXDN	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	217.359.000.000	10.871.858.990	3.500.000.000	23.114.532.758	254.845.391.748
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				14.796.009.590	14.796.009.590
Phân phối lợi nhuận		4.998.408.001		(16.019.178.001)	(11.020.770.000)
Nộp LN về Quỹ hỗ trợ				(1.931.898.169)	(1.931.898.169)
Nộp Quỹ hỗ trợ SX PT DN			(3.500.000.000)		(3.500.000.000)
Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	217.359.000.000	15.870.266.991	-	19.959.466.178	253.188.733.169
Lãi trong kỳ này				15.572.942.410	15.572.942.410
Chia cổ tức 5%/năm				(10.867.950.000)	(10.867.950.000)
Trích lập các quỹ		1.479.600.959		(3.928.059.590)	(2.448.458.631)
Nộp về Quỹ hỗ trợ sau bàn giao vốn NN		(3.747.650.893)		(4.732.353.513)	
Số dư cuối kỳ này	217.359.000.000	13.602.217.057	-	16.004.045.485	246.965.262.542

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ (%)	01/01/2018	Tỷ lệ (%)
- Vốn đầu tư của nhà nước		-	205.634.000.000	94,61
- Vốn góp của các cổ đông	217.359.000.000	100,00	11.725.000.000	5,39
- Tổng cộng	217.359.000.100	100,00	217.359.000.100	100,00

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	217.359.000.000	217.359.000.000
Vốn góp đầu năm	217.359.000.000	217.359.000.000
<i>Vốn tăng trong kỳ</i>		
<i>Vốn giảm trong kỳ</i>		
Vốn góp cuối kỳ	217.359.000.000	217.359.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.867.950.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	21.735.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/Cổ phiếu	

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5%/năm

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	13.602.217.057	15.870.266.991

- Tổng cộng	13.602.217.057	15.870.266.991
--------------------	-----------------------	-----------------------

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Trong đó:	Năm 2018	Năm 2017
- Doanh thu xây lắp	2.045.621.247.841	2.016.395.028.266
- Doanh thu KD bất động sản	121.715.765.704	192.877.680.061
- Doanh thu CCDV, khác	177.577.644.028	5.460.093.300
- Tổng cộng	2.344.914.657.573	2.214.732.801.627

02. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn xây lắp	2.022.776.118.450	1.969.240.094.315
- Giá vốn h/đ KD bất động sản	47.354.948.845	192.877.680.061
- Giá vốn CCDV, khác	165.159.945.257	2.028.661.968
* Tổng cộng	2.235.291.012.552	2.164.146.436.344

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.255.764.862	13.172.886.328
- Tiền cổ tức được chia	1.768.171.992	4.449.942.928
- Lãi bán các khoản đầu tư	118.744.436	2.145.996.258
- Doanh thu khác		52.938.405
- Tổng cộng	22.142.681.290	19.821.763.919

04. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	25.408.191.791	19.893.219.505
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá ĐT dài hạn	(7.070.673.417)	(6.013.403.246)
- Lỗ CL tỷ giá phát sinh		53.756.562
- Thoái vốn tại các đơn vị có vốn góp	21.306.920.051	
- Tổng cộng	39.644.438.425	13.933.572.821

05. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.254.329.051	230.600.000
- Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư		40.558.065
- Thu từ xử lý công nợ		1.662.797.433
- Phạt chậm tiến độ		250.000.000
- Thu nhập khác	38.093.783	79.539.921
- Tổng cộng	5.292.422.834	2.263.495.419

06. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền phạt, lãi chậm nộp		10.074.312
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	7.382.958.358	
- Chi phí khấu hao TSCĐ quá 1,6 tỷ đồng	288.150.348	288.150.348
- Chi phí khác	20.862.298	156.093.018
- Tổng cộng	7.691.971.004	454.317.678

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên vật liệu	2.506.412.218	2.527.641.282
- Chi phí nhân công	23.428.091.579	21.407.512.602
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.797.106.777	3.408.035.368
- Thuế, phí, lệ phí	3.198.433.108	2.509.879.957
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập DP		(4.052.212.217)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.124.091.436	3.937.883.177
- Chi phí bằng tiền khác	21.223.098.816	13.748.984.363
- Tổng cộng	59.277.233.934	43.487.724.532

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
- Thu nhập chịu thuế TNDN	74.360.816.859	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.872.163.372	-

VI. Những thông tin khác**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thái

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2019



Tổng giám đốc

Nguyễn Văn An